

Acids, bases and salts

IGCSE Chemistry · Vocabulary

English	中文	Pinyin
 acid	酸	suān
 metals	金属	jīn shǔ
 salt	盐	yán
 hydrogen	氢气	qīng qì
 base	碱	jiǎn
 neutralisation	中和	zhōng hé
 carbonates	碳酸盐	tàn suān yán
 carbon dioxide	二氧化碳	èr yǎng huà tàn
 indicator	指示剂	zhǐ shì jì
 litmus	石蕊	shí ruǐ
 thymolphthalein	百里酚酞	bǎi lǐ fēn tài
 methyl orange	甲基橙	jiǎ jī chéng
 ions	离子	lí zi
 oxides	氧化物	yǎng huà wù
 hydroxides	氢氧化物	qīng yǎng huà wù
 alkali	可溶性碱	kě róng xìng jiǎn
 ammonium salts	铵盐	ǎn yán
 proton	质子	zhì zi
 strong acid	强酸	qiáng suān
 dissociated	电离	diàn lí
 hydrochloric acid	盐酸	yán suān
 weak acid	弱酸	ruò suān
 ethanoic acid	乙酸	yǐ suān
 universal indicator	通用指示剂	tōng yòng zhǐ shì jì

English	中文	Pinyin
 acidic	酸性	suān xìng
— neutral	中性	zhōng xìng
 alkaline	碱性	jiǎn xìng
 amphoteric	两性	liǎng xìng
 soluble	可溶	kě róng
 insoluble	不溶	bù róng
 nitrates	硝酸盐	xiāo suān yán
 chlorides	氯化物	lǜ huà wù
 sulfates	硫酸盐	liú suān yán
 titration	滴定	dī dìng
+ excess	过量	guò liàng
 filter	过滤	guò lǜ
 evaporate	蒸发	zhēng fā
 crystallise	结晶	jié jīng
 precipitation	沉淀	chén diàn
 hydrated	水合	shuǐ hé
 anhydrous	无水	wú shuǐ
 water of crystallisation	结晶水	jié jīng shuǐ